TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VIỆT YÊN** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2018/DS-ST
Ngày 19 /10 /2018
"*V/v tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Hợp
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Hoàng Văn Tấn.
2. Bà Nguyễn Thị Lại.

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Dương Quỳnh- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 10 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2018/TLST-DS ngày 25/7/2018 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2018/QĐXX-ST ngày 04 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1967. Có mặt.
Địa chỉ: Thôn Đ, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1971. Có mặt.
Bà Thân Thị X, sinh năm 1974. Có mặt.
Cùng địa chỉ: Thôn K, xã M, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Ông Đặng Văn T, sinh năm 1966. Có mặt.
Địa chỉ: Thôn Đ, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay thể hiện nội dung vụ án như sau:

Bà Vũ Thị T trình bày: Quan hệ giữa bà T, ông K và bà X có mối quan hệ thông gia trong gia đình, ngày 22/4/2012, do có nhu cầu cần tiền làm ăn ông K có vay tiền của bà T và ông T với lãi suất 3%/1 tháng, sau nhiều lần vay ông K đã thanh toán. Tính đến ngày 27/12/2014 ông K và bà X còn nợ bà T số tiền 22.600.000đồng, hai bên đã viết giấy biên nhận nợ và không thỏa thuận lãi suất,

ông K và bà X đã ký nợ. Sau đó ông K và bà X đã trả cho bà T nhiều lần được số tiền 7.500.000đồng, còn lại 15.100.000đồng bà T đã đòi nhiều lần nhưng ông K và bà X không trả. Nay bà T yêu cầu ông K và bà X trả số tiền nợ gốc 15.100.000đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn K trình bày: Ông K và bà T có quan hệ thông gia với nhau. Năm 2011 do có nhu cầu cần tiền làm ăn nên ông K có vay của bà T 03 lần tiền, mỗi lần vay 5.000.000đồng, tổng số tiền vay là 15.000.000đồng, trong đó có lần vay hộ người khác 2.000.000đồng. Tổng số tiền ông K vay của bà T 17.000.000đồng với lãi suất 3%/1 tháng. Sau khi vay tiền của bà T, ông K đã đi làm ăn xa nên bà X vợ ông K ở nhà đã đứng ra trả bà T cụ thể các lần:

Ngày 20/4/2012, bà X trả cho bà T 15.000.000đồng, sau mấy ngày bà X trả bà T 3.000.000đồng. Sau đó đến tháng 5/2012 bà X trả bà T 2.000.000đồng. Từ năm 2015, 2106 bà X tiếp tục trả tiền cho bà T tổng cộng 6.500.000đồng. Đến nay ông K xác định đã trả bà T được 26.500.000đồng. Nay bà T kiện đòi số tiền 15.100.000đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật ông K không nhất trí.

Bà Thân Thị X trình bày: bà X là vợ ông K, năm 2011 do có nhu cầu cần tiền nên ông K chồng bà có vay của bà T, việc ông K vay tiền của bà T thế nào bà X không biết. Đến năm 2012 ông K đi làm ăn xa có bảo bà X ở nhà trả tiền cho bà T. Vì vậy ngày 20/4/2012 bà X đã trả cho bà T được số tiền 15.000.000đồng, khi trả bà T không nói cho bà X biết số tiền nợ gốc và lãi ông K vay của bà T mà chỉ bảo bà X ký vào sổ. Vài ngày sau bà X nhận tiền bồi thường thu hồi đất 3.000.000đồng nên đã trả tiếp cho bà T và hẹn sau hai tháng trả nốt số tiền 2.000.000đồng, bà T có ghi vào sổ nhưng bà X không ký. Hết năm 2012 bà X đã trả bà T được 20.000.000đồng.

Đến năm 2015, 2016 bà T tiếp tục đòi nên bà X đã trả nhiều lần gồm các lần cụ thể như sau:

Ngày 03 (không nhớ tháng) năm 2015 bà X trả bà T 1.000.000đồng.

Ngày 04/7/2015(âm lịch) bà X trả bà T 1.000.000đồng.

Ngày 17/8/2015(âm lịch) bà X trả bà T 1.000.000đồng.

Ngày 29/3/2016(âm lịch) bà X trả bà T 1.000.000đồng.

Ngày 28/3/2016(âm lịch) bà X trả bà T 1.000.000đồng.

Ngày 30/11/2016 bà X trả bà T 1.000.000đồng.

Khi trả tiền cho bà T có lần bà X trả trực tiếp, có lần nhờ bà Đặng Thị L(em gái ông T) trả hộ. Bà X khẳng định đã trả cho bà T được tổng cộng 26.500.000đồng. Nay bà T yêu cầu bà X và ông K trả số tiền 15.100.000đồng bà X không nhất trí.

Ông Đặng Văn T trình bày: số tiền 15.100.000đồng bà T kiện đòi ông K và bà X là tài sản chung của vợ chồng. Ông T nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà T, yêu cầu bà X và ông K phải trả số tiền trên và lãi suất theo quy định.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu lãi suất theo quy định của pháp luật. Bị đơn không nhất trí yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa phát biểu quá trình tiến hành tố tụng, xét xử vụ án, Tòa án và Hội đồng xét xử thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị HĐXX xử áp dụng các điều 471, 474, 476, khoản 2 Điều 305 – Bộ luật dân sự 2005, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T, buộc ông K và bà X phải có nghĩa vụ trả cho bà Vũ Thị T và ông Đặng Văn T số tiền nợ gốc 15.100.000đồng và tiền lãi suất theo quy định.

Ông K và bà X phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Văn K và bà Thân Thị X có HKTT tại thôn K, xã M, huyện V. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2]Về nội dung: Căn cứ các tài liệu do phía Nguyên đơn xuất trình và các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện giữa bà Vũ Thị T, ông Đặng Văn T và ông Nguyễn Văn K, bà Thân Thị X có quan hệ thông gia trong gia đình. Do có nhu cầu vốn để làm ăn ông K đã vay của bà T nhiều lần tiền và có thỏa thuận lãi suất 3/%/1 tháng. Sau khi vay hai bên đã nhiều lần thanh toán cho nhau, tính đến ngày 27/12/2014 (âm lịch) ông K và bà X còn nợ bà T và ông T tổng số tiền 22.600.000đồng hai bên đã viết giấy nợ tiền và ký nhận. Sau khi ký nhận số tiền vay nợ, bà X và ông K cho rằng đã trả cho bà T và ông T được số tiền 26.500.000đồng nay bà T yêu cầu trả số tiền 15.100.000đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật ông K và bà X không nhất trí. Căn cứ vào giấy nợ tiền đề ngày 27/12/2014 (âm lịch) thì ông K và bà X nợ bà T, ông T số tiền 22.600.000đồng, trong giấy biên nhận thể hiện mỗi tháng ông K và bà X trả cho bà T 1.000.000đồng, sau khi ký nợ ông K và bà X đã trả cho bà T nhiều lần được 7.500.000đồng, việc bà X và ông K cho rằng sau khi vay bà T vợ chồng ông bà đã trả được 26.500.000đồng là không có căn cứ. Bởi lẽ ngày 27/12/2014(âm lịch) bà X và ông K ký nợ, sau đó bà X đã thanh toán trả cho bà T vào các năm 2015 và 2016 thời gian trả sau khi ký nợ với bà T được nhiều lần với tổng số tiền 7.500.000đồng như bà T khai là có căn cứ. Vì vậy cần xác định sau khi vay của bà T vợ chồng ông K, bà X đã trả được 7.500.000đồng, nay còn nợ 15.100.000đồng cần buộc ông K và bà X phải có nghĩa vụ trả cho bà T và ông T là phù hợp pháp luật.

Đối với yêu cầu lãi suất của bà T yêu cầu ông K và bà X phải trả đối với số tiền nợ gốc là 15.100.000đồng theo quy định của pháp luật. Xét yêu cầu lãi suất của bà T là có căn cứ, mặc dù trong biên nhận nợ tiền hai bên không thỏa thuận lãi suất nhưng có thỏa thuận mỗi tháng ông K và bà X trả bà T 1.000.000đồng. Tính đến ngày 30/11/2016 bà X đã trả bà T được 7.500.000đồng tiền gốc, từ đó đến nay bà X và ông K không trả bà T thêm lần nào nữa. Như vậy, bà X và ông K đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho bà T từ ngày 01/12/2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 22 tháng 18 ngày, nên cần buộc ông K và bà X phải thanh toán cho bà T lãi suất đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005. Mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định là 09 %/năm, tương đương 0,75%/1 tháng. Cụ thể cần buộc ông K và bà X phải trả cho bà T và ông T số tiền lãi là: 15.100.000đồng x 0,75% x 22 tháng 18 ngày = 2.559.450đồng là phù hợp pháp luật.

Như vậy tổng số tiền ông K và bà X phải trả bà T và ông T gồm: Tiền nợ gốc 15.100.000đồng, tiền lãi 2.559.450đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là: 17.659.450 đồng.

[3]Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên không phải chịu án phí DSST. Bà X và ông K phải chịu án phí DSST. Trả lại bà T số tiền đã nộp tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 – BLDS 2015.

Căn cứ các 471, 474, 476, 477, khoản 2 Điều 305 – Bộ luật dân sự 2005. (Điều 357 – Bộ luật dân sự năm 2015).

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, 271, 273- Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí, xử:

Buộc ông Nguyễn Văn K và bà Thân Thị X phải có nghĩa vụ trả cho bà Vũ Thị T và ông Đặng Văn T số tiền nợ gốc là: 15.100.000đồng và số tiền lãi phát sinh là: 2.559.450đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là: 17.659.450 đồng. (*Mười bảy triệu sáu trăm năm chín ngàn bốn trăm năm mươi đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì ngời đợc thi hành án dân sự, ngời phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn K và bà Thân Thị X phải chịu 882.972 (*Tám trăm tám mươi hai ngàn chín trăm bảy mươi hai đồng*) án phí DSST.

Trả lại bà Vũ Thị T số tiền 370.000đồng (*Ba trăm bảy mươi ngàn đồng)* đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 05071 ngày 25/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

Báo cho các đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bắc Giang
-VKSND tỉnh Bắc Giang
-VKSND huyện Việt Yên
-T.H.A huyện Việt Yên
-Các đơng sự
-Lu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Đã ký

Vũ Văn Hợp